

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN LONG THÀNH  
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 170/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 16/9/2020

“V/v Tranh chấp ly hôn,  
nuôi con”.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LONG THÀNH - TỈNH ĐỒNG NAI**

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Phụng
- *Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Bà Trần Thị Hồng Phượng  
2. Bà Lý Thị Bạch Tuyết
- *Thư ký phiên tòa:* Bà Linh Thu Hồng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Long Thành.
- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành tham gia phiên tòa:* Bà Lê Thị Hồng Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 9 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 353/2020/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 6 năm 2020, về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 76/2020/QĐXXST - HNGĐ ngày 15 tháng 8 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 101/2020/QĐST-HNGĐ ngày 31/8/2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1983 (vắng mặt).  
Nơi đăng ký thường trú: Tổ 6, khu 12, xã L, huyện T, tỉnh Đồng Nai.  
Nơi đăng ký tạm trú: Khu B, ấp 3, xã A, huyện T, tỉnh Đồng Nai.
- Bị đơn: Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1975 (vắng mặt).  
Nơi đăng ký thường trú: Tổ 6, khu 12, xã L, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*\* Theo đơn khởi kiện ngày 29 tháng 4 năm 2020 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Nguyễn Thị N trình bày:*

Chị và anh Nguyễn Văn T tự nguyện xây dựng gia đình với nhau vào năm 2001 đến năm 2015 mới đăng ký kết hôn tại UBND xã L, huyện L.

Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh T không quan tâm đến gia đình, không phụ giúp chị chăm

sóc con cái, anh T có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác bên ngoài và đã có con riêng, vì vậy vợ chồng thường xuyên cãi vã, sống không có hạnh phúc. Đầu năm 2019, chị ra ngoài thuê phòng trọ ở xã A, vợ chồng sống ly thân cho đến nay.

Chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T.

Về con chung: Có 02 con chung, cháu Nguyễn Huy H, sinh năm 26/8/2003 và cháu Nguyễn Quốc Đ, sinh ngày 30/10/2007. Hiện cháu H đang sống với anh T, cháu Đ đang sống với chị. Sau khi ly hôn chị đề nghị tiếp tục nuôi cháu Đ và giao cháu H cho anh T nuôi dưỡng, không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa giải quyết.

Ngày 31/8/2020, chị N có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

*Sau khi thụ lý Tòa án đã tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý, giấy triệu tập và thông báo về phiên họp kiểm tra giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải cho anh Nguyễn Văn T nhưng anh T không đến làm việc và cũng không đến tham dự phiên tòa nên không có lời khai.*

***Ý kiến Kiểm sát viên tại phiên tòa:***

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án là đúng pháp luật. Đối với việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: nguyên đơn chấp hành tốt, bị đơn không thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc xin ly hôn của nguyên đơn chị Nguyễn Thị N. Về con chung: Giao cho chị N tiếp tục nuôi dưỡng cháu Nguyễn Quốc Đ và giao cháu Nguyễn Huy H cho anh T nuôi dưỡng, tạm thời không ai phải cấp dưỡng nuôi con. Tài sản chung, nợ chung: không xét. Án phí dân sự sơ thẩm chị N phải chịu.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1]. Về thủ tục tố tụng: Chị Nguyễn Thị N và anh Nguyễn Văn T đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ giấy triệu tập và quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa, chị N có đơn xin xét xử vắng mặt, anh T vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt chị N, anh T.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Chị N tự nguyện xây dựng gia đình với nhau vào năm 2001, có đăng ký kết hôn tại UBND xã L, huyện T, tỉnh Đồng Nai

(Giấy chứng nhận kết hôn số 78 ngày 10 tháng 12 năm 2015) nên được xem là hôn nhân hợp pháp.

Anh T không đến làm việc và không có lời khai nên Tòa không tiến hành hòa giải đoàn tụ được.

Xét thấy mâu thuẫn giữa chị N và anh T đã thực sự trầm trọng, anh T gây nợ nần không có trách nhiệm với gia đình, vợ chồng chung sống không có hạnh phúc, chị N đã bỏ đi thuê nhà trọ sống ly thân anh T từ đầu năm 2019 đến nay. Chứng tỏ tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt nên cần căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân gia đình Việt Nam chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị N, xử cho chị N được ly hôn anh T

[3]. Về con chung: Có 02 con chung, cháu Nguyễn Huy H, sinh năm 26/8/2003 và cháu Nguyễn Quốc Đ, sinh ngày 30/10/2007.

Xét thấy, cháu H và cháu Đ đều trên 7 tuổi qua tham khảo ý kiến cháu Đ có nguyện vọng được sống với chị N, cháu H có nguyện vọng sống với anh T, thời gian qua cháu Đ được chị N nuôi dưỡng tốt, cháu H sắp trưởng thành đề nghị sống với anh T để chăm sóc bà nội nên cần căn cứ vào các Điều 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân gia đình Việt Nam giao cháu H cho anh T nuôi dưỡng, giao cháu Đ cho chị N nuôi dưỡng sau khi ly hôn là phù hợp.

Chị N và anh T mỗi người nuôi con chung, chị N không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con nên không xét.

[4]. Về tài sản chung: Chị N không yêu cầu Tòa giải quyết chia tài sản chung nên không xét.

[5]. Về nợ chung: Chị N khai không có nên không xét.

[6]. Về án phí: Theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, Chị N phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là phù hợp với nhận định nên ghi nhận.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 227, Điều 228; khoản 4 Điều 147; Điều 266; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân gia đình Việt Nam năm 2014.

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**Tuyên xử:**

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn chị Nguyễn Thị N, xử cho chị N được ly hôn anh Nguyễn Văn T.

Về con chung: Giao cháu Nguyễn Huy H, sinh năm 26/8/2003 cho anh Nguyễn Văn T nuôi dưỡng. Giao cháu Nguyễn Quốc Đ, sinh ngày 30/10/2007 cho chị N nuôi dưỡng.

Tạm thời, chị Nguyễn Thị N và anh Nguyễn Văn T không phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau.

Sau khi ly hôn, chị Nguyễn Thị N và anh Nguyễn Văn T vẫn phải có nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con chung. Chị N, anh T có quyền thăm nom con, không ai được cản trở chị N, anh T thực hiện quyền này. Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên cũng như việc cấp dưỡng nuôi con chung.

Tài sản chung, nợ chung: Không xét.

Về án phí: Chị Nguyễn Thị N phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0003483 ngày 01/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long Thành. Chị N đã nộp đủ án phí.

5- Chị Nguyễn Thị N, anh Nguyễn Văn T được quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Đồng Nai (1);
- VKSND h. Long Thành (1);
- Chi cục THADS h. Long Thành (1);
- UBND xã L, GCNKH số 78 ngày 10/12/2015 (1);
- Dương sự (2);
- Lưu (3).

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Nguyễn Thị Phụng**

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN  
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lý Thị Bạch Tuyết

Phạm Văn Huỳnh

Nguyễn Thị Phụng